

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LIMITED (AASC)



Trụ sở chính:

Số 1 Lê Phụng Hiểu - Hà Nội - Việt Nam.

Tel : (84.4) 3824 1990 / 1

Fax: (84.4) 3825 3973

E-mail: aaschn@hn.vnn.vn

Website: www.aasc.com.vn

Chi nhánh tại TP. HCM:

Số 27 đường Lam Sơn - Phường 2

Quận Tân Bình - TP. HCM

Tel : (84.8) 3848 5983 - 3848 5776

Fax: (84.8) 3547 1838

VPDD tại Quảng Ninh:

Cột 2, đường Nguyễn Văn Cừ

TP. Hạ Long - Quảng Ninh

Tel : (84.33) 3627571

Fax: (84.33) 3627572

E-mail: aascqn@aasc.com.vn

AFFILIATE
INPACT
INTERNATIONAL NETWORK OF
PROFESSIONAL ACCOUNTANTS

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05-24
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-23
PHỤ LỤC BÁO CÁO BỘ PHẬN	24

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT

Số 75A, Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 88/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11/01/2008, Giấy phép điều chỉnh số 242/UBCK-GP ngày 16/06/2009, và Giấy phép điều chỉnh số 355/UBCK-GP ngày 11/10/2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại số 75A, Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Kim Phương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cương	Phó Chủ tịch
Ông Lê Quốc Hùng	Ủy viên
Ông Trần Thiên Hà	Ủy viên
Ông Trịnh Trung Chính	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thiên Hà	Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ngô Thị Ngát	Trưởng ban
Ông Phạm Nguyên Hoàng	Ủy viên
Ông Trần Văn Tuấn	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT

Số 75A, Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2011

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trần Thiên Hà



Số: 156 /2011/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát được lập ngày 18 tháng 02 năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Dự phòng giảm giá cổ phiếu chưa niêm yết: Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đối với cổ phiếu chưa niêm yết do không có cơ sở xác định giá thị trường và Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị các khoản đầu tư này là hợp lý.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2011

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Tổng giám đốc



Ngô Đức Đoàn

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: Đ0052/KTV

Kiểm toán viên

Vũ Xuân Biền

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0743/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		132.046.532.830	158.780.939.706
	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	3.316.854.778	16.371.004.161
	1. Tiền		506.854.778	16.371.004.161
	2. Các khoản tương đương tiền		2.810.000.000	-
	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	26.090.241.981	66.986.125.581
	1. Đầu tư ngắn hạn		36.403.253.910	69.271.730.495
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(10.313.011.929)	(2.285.604.914)
	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		100.787.866.432	73.626.458.449
	1. Phải thu của khách hàng		10.625.140.000	-
	2. Trả trước cho người bán		771.343.989	406.888.071
	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	6	87.386.737.137	68.155.283.128
	5. Các khoản phải thu khác	7	2.004.645.306	5.064.287.250
	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.851.569.639	1.797.351.515
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		616.463.472	1.767.011.422
	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1.218.925.167	-
	4. Tài sản ngắn hạn khác		16.181.000	30.340.093
	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.911.593.829	6.132.589.785
	II. Tài sản cố định		6.064.472.324	5.552.489.791
	1. Tài sản cố định hữu hình	8	4.124.417.833	4.102.541.595
	- Nguyên giá		6.058.092.912	5.264.781.762
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.933.675.079)	(1.162.240.167)
	3. Tài sản cố định vô hình	9	1.560.054.491	1.397.565.904
	- Nguyên giá		2.376.048.730	1.780.148.730
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(815.994.239)	(382.582.826)
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		380.000.000	52.382.292
	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	790.000.000	-
	4. Đầu tư dài hạn khác		790.000.000	-
	V. Tài sản dài hạn khác		2.057.121.505	580.099.994
	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	11	777.969.535	220.586.744
	4. Tài sản dài hạn khác		1.279.151.970	359.513.250
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		140.958.126.659	164.913.529.491

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.529.396.804	20.886.237.614
310	I. Nợ ngắn hạn		4.529.396.804	20.886.237.614
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	3.000.000.000	1.900.000.000
312	2. Phải trả người bán		68.431.006	-
313	3. Người mua trả tiền trước		50.000.000	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	239.779.747	1.908.848.093
315	5. Phải trả người lao động		225.945.639	-
316	6. Chi phí phải trả		-	61.753.000
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	992.810.379	16.962.764.081
321	10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		-	52.872.440
323	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(47.569.967)	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		136.428.729.855	144.027.291.877
410	I. Vốn chủ sở hữu		136.428.729.855	144.027.291.877
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15	135.000.000.000	135.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		306.000.000	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		445.000.000	881.499.995
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		677.729.855	8.145.791.882
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		140.958.126.659	164.913.529.491

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
006	6. Chứng khoán lưu ký		225.983.950.000	109.220.670.000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch		200.810.750.000	91.310.670.000
008	- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		24.239.710.000	18.657.240.000
009	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		175.771.040.000	71.853.430.000
010	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		800.000.000	800.000.000
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		20.877.500.000	17.910.000.000
014	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		19.377.500.000	17.910.000.000
015	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài		1.500.000.000	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		4.295.700.000	-
029	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		4.295.700.000	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		-	5.319.720.000
051	7.1. Chứng khoán giao dịch		-	5.319.720.000
053	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		-	5.319.720.000
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		1.000.000.000	7.507.000.000

Người lập

Lưu Quang Hình

Kế toán trưởng

Lê Văn Hào

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trần Thiên Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
01	1. Doanh thu	16	41.866.854.913	39.498.716.128
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		11.506.548.306	12.331.889.116
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		9.174.356.675	10.553.340.782
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		22.000.000	-
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		750.000	-
01.9	Doanh thu khác		21.163.199.932	16.613.486.230
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		41.866.854.913	39.498.716.128
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	17	16.888.814.938	(12.655.143.133)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		24.978.039.975	52.153.859.261
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	11.830.370.448	11.053.501.274
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.147.669.527	41.100.357.987
31	8. Thu nhập khác		2.200.000	2.850.000
32	9. Chi phí khác		341.145.000	-
40	10. Lợi nhuận khác		(338.945.000)	2.850.000
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.808.724.527	41.103.207.987
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19	2.837.699.049	1.824.592.381
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9.971.025.478</u>	<u>39.278.615.606</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	739	2.910

Người lập



Lưu Quang Hình

Kế toán trưởng



Lê Văn Hào

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trần Thiên Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.808.724.527	41.103.207.987
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		1.204.846.325	908.890.751
03	Các khoản dự phòng		8.027.407.015	(21.584.249.126)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(21.624.765.268)	(18.640.206.476)
06	Chi phí lãi vay		1.168.412.126	664.862.872
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		1.584.624.725	2.452.506.008
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(27.147.248.890)	(37.636.664.962)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán thương mại		(2.849.523.415)	15.507.885.545
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(14.749.851.484)	13.830.860.715
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		1.150.547.950	143.574.038
13	Tiền lãi vay đã trả		(1.168.412.126)	(603.109.872)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.891.637.147)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		249.278.292	7.729.586.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.601.126.198)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		(52.423.348.293)	1.424.637.472
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.716.828.858)	(846.859.284)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.072.000.000)	(483.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		38.000.000.000	468.500.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.624.765.268	18.640.206.476
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		54.835.936.410	2.793.347.192
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		108.922.000.000	66.470.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(107.822.000.000)	(64.570.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.566.737.500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.466.737.500)	1.900.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13.054.149.383)	6.117.984.664

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ		16.371.004.161	10.253.019.497
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	4	<u>3.316.854.778</u>	<u>16.371.004.161</u>

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lưu Quang Hình

Lê Văn Hào

Trần Thiên Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT

Số 75A, Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,

Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2010

Thuyết minh	Đầu năm		Tăng		Giảm		Cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	306.000.000	-	-	-	306.000.000	-
Quỹ dự phòng tài chính	881.499.995	-	-	881.499.995	(436.499.995)	-	445.000.000	881.499.995
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	8.145.791.882	(30.251.323.729)	9.971.025.478	39.278.615.606	(17.439.087.505)	(881.499.995)	677.729.855	8.145.791.882
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	144.027.291.877	104.748.676.271	10.277.025.478	40.160.115.601	(17.875.587.500)	(881.499.995)	136.428.729.855	144.027.291.877

(*) Phân phối theo biên bản đại hội cổ đông lần thứ ba số 01/2010/BB-DHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2010 về việc phân phối lợi nhuận năm 2009 và nghị quyết Hội đồng quản trị về việc tạm ứng cổ tức năm 2010, cụ thể như sau:

Điều chỉnh phân phối quỹ trên lợi nhuận năm trước

(năm trước đã tạm phân phối)

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trên LN năm trước

Chia cổ tức bằng tiền mặt trên LN năm trước

Tạm ứng cổ tức trên LN năm nay

Tổng cộng

Số tiền

(130.499.995)

960.000.000

6.750.000.000

9.859.587.500

17.439.087.505

Người lập



Lưu Quang Hình

Kế toán trưởng



Lê Văn Hào



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

1 . THÔNG TIN CHUNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 88/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11/01/2008, Giấy phép điều chỉnh số 242/UBCK-GP ngày 16/06/2009, và Giấy phép điều chỉnh số 355/UBCK-GP ngày 11/10/2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại số 75A, Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 135.000.000.000 VND (Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng). Tương đương 13.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	Số 13 Cao Thắng, Quận 3, TP HCM	Môi giới chứng khoán

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07	năm
- Phương tiện vận tải	08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại (hợp đồng "repo")

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/ bán chứng khoán từ/ cho khách hàng và bán lại cho/ mua lại từ chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng repo. Khi có các giao dịch repo, Công ty ghi nhận vào sổ sách một khoản tài sản/ nợ phải trả bằng với giá bán lại/ mua lại vào một ngày cụ thể trong tương lai. Phần chênh lệch giữa giá bán lại/ mua lại và giá mua/ bán sẽ được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả (doanh thu ghi nhận trước)/tài sản (chi phí chờ kết chuyển) và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản thu nhập/ chi phí theo thời hạn của hợp đồng repo.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31/12/2010.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba Công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2010 đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên và không có được thông tin tình hình tài chính và giá trị sổ sách của các tổ chức phát hành thì sẽ không được trích lập dự phòng tại ngày 31/12/2010.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<u>Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm</u> VND
Của Công ty Chứng khoán	5.857.030	141.503.672.585
- Cổ phiếu	5.857.030	141.503.672.585
Của người đầu tư	152.437.170	4.752.394.618.700
- Cổ phiếu	152.437.170	4.752.394.618.700
	<u>158.294.200</u>	<u>4.893.898.291.285</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁTSố 75A, Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	13.588.390	25.265.227
Tiền gửi ngân hàng	69.630.998	1.254.539.871
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (*)	423.635.390	15.091.199.063
Các khoản tương đương tiền (**)	2.810.000.000	-
	3.316.854.778	16.371.004.161

(*) Khoản tiền gửi của nhà đầu tư vào tài khoản của Công ty tại các ngân hàng để phục vụ cho việc mua bán chứng khoán và thanh toán bù trừ mua bán chứng khoán của nhà đầu tư.

(**) Gửi theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn như sau:

Hợp đồng số 07/2010/LVHD ngày 7/9/2010 tại Ngân hàng TMCP Liên Việt, số tiền gửi là 410.000.000 đồng, lãi suất 10,5%/năm, kỳ hạn 6 tháng (7/9/2010 - 7/3/2011), trả cuối kỳ.

Hợp đồng số APS/VIB-281210-03 ngày 28/12/2010 tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Hai Bà Trưng, số tiền gửi 2.400.000.000 đồng, lãi suất 13,5%/năm, kỳ hạn 07 ngày (28/12/2010-04/01/2011).

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán thương mại	34.121.253.910	31.271.730.495
- Chứng khoán niêm yết	31.183.713.910	20.146.360.495
- Chứng khoán chưa niêm yết	2.937.540.000	11.125.370.000
Đầu tư ngắn hạn khác	2.282.000.000	38.000.000.000
- Trái phiếu chuyển đổi Habubank	2.282.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	38.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(10.313.011.929)	(2.285.604.914)
	26.090.241.981	66.986.125.581

(*) Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31/12/2010.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba Công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2010 đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên và không có được thông tin tình hình tài chính và giá trị sổ sách của các tổ chức phát hành thì sẽ không được trích lập dự phòng tại ngày 31/12/2010.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT

Số 75A, Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá chủ yếu:

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng, giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
Cổ phiếu									
- GGG	155,096	45,000	2.322.303,525	667.037,089	(476.661,125)	(59.537,089)	1.845.642,400	607.500,000	
- PVX	50,000	-	1.151.000,000	-	(51.000,000)	-	1.100.000,000	-	
- VCG	33,100	-	863.660,753	-	(46.090,753)	-	817.570,000	-	
- QCG	32,670	-	941.440,500	-	(56.083,500)	-	885.357,000	-	
- SAM	195,910	-	5.523.419,618	-	(1.860.042,618)	-	3.663.377,000	-	
- VCS	81	81	3.255,581	3.255,581	-	-	3.255,581	3.255,581	
- VFMVF4	1,780,000	1,780,000	17,978,000,000	17,978,000,000	(6,942,000,000)	(1,780,000,000)	11,036,000,000	16,198,000,000	
- TDH	34,000	-	1,500,633,933	-	(327,633,933)	-	1,173,000,000	-	
- PMT	55,000	-	900,000,000	-	(553,500,000)	-	346,500,000	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁTSố 75A, Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

6 . PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu tiền vay tạm ứng bán chứng khoán	3.248.300.000	26.136.497.000
Phải thu tiền vay cầm cố chứng khoán	516.000.000	516.000.000
Phải thu tiền theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	83.573.445.351	41.335.880.938
Phải thu khác	48.991.786	100.905.190
Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	-	66.000.000
	87.386.737.137	68.155.283.128

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu tiền gốc các hợp đồng Repo	1.789.874.500	5.064.287.250
Phải thu khác	214.770.806	-
	2.004.645.306	5.064.287.250

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	3.966.518.776	1.118.800.000	179.462.986	5.264.781.762
Số tăng trong năm	793.311.150	-	-	793.311.150
- Mua sắm mới	793.311.150			793.311.150
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.759.829.926	1.118.800.000	179.462.986	6.058.092.912
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	855.297.444	256.391.667	50.551.056	1.162.240.167
Số tăng trong năm	617.031.532	139.850.000	14.553.380	771.434.912
- Trích khấu hao	617.031.532	139.850.000	14.553.380	771.434.912
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.472.328.976	396.241.667	65.104.436	1.933.675.079
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu năm	3.111.221.332	862.408.333	128.911.930	4.102.541.595
Cuối năm	3.287.500.950	722.558.333	114.358.550	4.124.417.833

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	1.780.148.730
Số tăng trong năm	595.900.000
- Mua sắm mới	595.900.000
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	2.376.048.730
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	382.582.826
Số tăng trong năm	433.411.413
- Trích khấu hao	433.411.413
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	815.994.239
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Đầu năm	1.397.565.904
Cuối năm	1.560.054.491

Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị

Vốn điều lệ tính đến ngày 31/12/2010	Tài sản cố định và trang thiết bị		Tỷ lệ tài sản cố định và trang thiết bị so với Vốn điều lệ
	Chỉ tiêu	Giá trị (VND)	
	Nguyên giá	8.434.141.642	0,06
135.000.000.000	Khấu hao	(2.749.669.318)	
	Giá trị còn lại	5.684.472.324	0,04

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	790.000.000	-
- Trái phiếu chuyển đổi nhà Thù Đức	340.000.000	-
- Công ty CP Đầu Tư Sức Khỏe Việt	450.000.000	-
	790.000.000	-

11 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	220.586.744	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	529.857.000	100.586.744
Tiền lãi phân bổ trong năm	27.525.791	-
Số cuối năm	777.969.535	220.586.744

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.000.000.000	1.900.000.000
- Vay cá nhân (1)	3.000.000.000	1.900.000.000
Cộng	3.000.000.000	1.900.000.000

(1) Vay Ông Trần Thiên Hà theo hợp đồng vay ngày 22/12/2010, với nội dung như sau:

- + Số tiền vay là 3.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: từ 22/12/2010 đến 22/01/2011;
- + Lãi suất cho vay: 20%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.835.012.931
Thuế Thu nhập cá nhân	239.779.747	73.835.162
	239.779.747	1.908.848.093

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	16.588.220	8.784.220
Bảo hiểm xã hội	-	34.187.300
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	423.635.390	15.091.199.063
Phải trả tiền lương kinh doanh và tiền phép	58.329.431	319.861.023
Tiền mua cổ phần chưa xác định được đối tượng	-	1.160.119.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	31.300.000	-
Tiền mua cổ phần phát hành thêm của cổ đông	289.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	173.957.338	348.613.475
	992.810.379	16.962.764.081

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	135.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	135.000.000.000	135.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	135.000.000.000	135.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.609.587.500	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.750.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	9.859.587.500	-

b) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.500.000	13.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.500.000	13.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	13.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.500.000	13.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	13.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	41.866.854.913	39.498.716.128
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	11.506.548.306	12.331.889.116
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, hợp tác KD	9.174.356.675	10.553.340.782
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	22.000.000	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	750.000	-
- Doanh thu khác	21.163.199.932	16.613.486.230
	41.866.854.913	39.498.716.128

17 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	927.833.592	1.423.909.249
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	3.228.959.924	4.281.405.783
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	-	46.949.103
Chi phí dự phòng	8.027.407.015	(21.584.249.126)
Chi phí khác	1.293.912.126	1.361.400.747
Chi phí trực tiếp chung	3.410.702.281	1.815.441.111
- Chi phí nhân viên	184.293.569	-
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	197.634.030	248.962.229
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.028.774.682	1.551.648.882
- Chi phí khác bằng tiền	-	14.830.000
	16.888.814.938	(12.655.143.133)

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.770.003.365	4.491.146.910
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	2.035.322.649	518.903.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.204.846.319	908.890.751
Thuế, phí và lệ phí	2.375.876.070	96.407.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	805.898.623	4.629.638.484
Chi phí khác bằng tiền	638.423.422	408.514.132
	11.830.370.448	11.053.501.274

19 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.808.724.527	41.103.207.987
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.457.928.336)	(307.166.246)
- Các khoản điều chỉnh tăng	341.145.000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	(1.799.073.336)	(307.166.246)
Tổng thu nhập chịu thuế	11.350.796.191	40.796.041.741
Chuyển lỗ năm trước	-	(30.369.799.565)
Thu nhập tính thuế	11.350.796.191	10.426.242.176
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.837.699.049	2.606.560.544
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	(781.968.163)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.837.699.049	1.824.592.381

20 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	9.971.025.478	39.278.615.606
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.971.025.478	39.278.615.606
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13.500.000	13.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	739	2.910

21 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Xem chi tiết tại: Phụ lục báo cáo bộ phận.

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

23 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.

	Mã số	Phân loại và trình bày lại	Trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán thương mại	10	15.507.885.545	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh CK	20	1.424.637.472	(14.083.248.073)
Tiền chi mua chứng khoán	25	-	(187.340.633.706)
Tiền thu hồi bán lại chứng khoán	26	-	202.848.519.251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.793.347.192	18.301.232.737

Người lập



Lưu Quang Hình

Kế toán trưởng



Lê Văn Hào

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trần Thiên Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT

Số 75A, Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

PHỤ LỤC BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Lĩnh vực khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ bên ngoài	11.506.548.306	9.174.356.675	21.163.199.932	22.750.000	41.866.854.913
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	-	-	-	-	13.147.669.527
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.201.604.925	26.880.241.981	91.937.619.851	-	120.019.466.757
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	20.938.659.902
Tổng tài sản	1.201.604.925	26.880.241.981	91.937.619.851	-	140.958.126.659
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	423.635.390	-	3.000.000.000	-	3.423.635.390
Nợ không phân bổ	-	-	-	-	1.105.761.414
Tổng nợ phải trả	423.635.390	-	3.000.000.000	-	4.529.396.804

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam